



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 5 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (từ ngày 26/6/2020)
Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên (đến ngày 25/6/2020)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 26/6/2020)
	Ông Đinh Việt Tiến	Trưởng ban (đến ngày 25/6/2020)
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
	Bà Phạm Thị Dung	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên	

Trụ sở đăng ký Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00142-20-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-08-2020

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		36.472.211.965.454	38.752.835.917.822
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	12.214.554.630.923	11.275.206.410.674
Tiền	111		6.334.752.156.604	4.970.650.724.196
Các khoản tương đương tiền	112		5.879.802.474.319	6.304.555.686.478
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.935.704.454.487	5.397.276.850.139
Chứng khoán kinh doanh	121		9.286.168.558	5.256.246.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.036.806.954)	(2.336.196.354)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11(a)	4.929.455.092.883	5.394.356.800.493
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.436.497.067.191	8.343.572.216.689
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	7.903.705.796.059	8.025.564.257.065
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.898.744.354	286.675.126.466
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	670.907.407.733	454.769.968.171
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(484.224.034.817)	(423.792.707.931)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.209.153.862	355.572.918
Hàng tồn kho	140	14	8.898.358.027.114	11.772.652.098.200
Hàng tồn kho	141		9.046.869.770.641	11.828.763.594.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(148.511.743.527)	(56.111.496.251)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.987.097.785.739	1.964.128.342.120
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		207.089.224.076	224.177.928.912
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		397.434.784.982	418.591.717.390
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	1.360.287.468.999	1.298.617.777.022
Tài sản ngắn hạn khác	155		22.286.307.682	22.740.918.796

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.265.575.551.098	23.009.577.920.137
Các khoản phải thu dài hạn	210		26.104.556.195	23.490.700.263
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		857.888.664	936.366.193
Phải thu dài hạn khác	216		54.887.579.195	52.215.675.631
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(29.640.911.664)	(29.661.341.561)
Tài sản cố định	220		15.223.698.730.713	15.405.590.711.585
Tài sản cố định hữu hình	221	15	13.074.880.601.711	13.302.917.707.455
Nguyên giá	222		32.968.758.745.308	32.418.595.448.976
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.893.878.143.597)	(19.115.677.741.521)
Tài sản cố định vô hình	227	16	2.148.818.129.002	2.102.673.004.130
Nguyên giá	228		2.853.049.803.127	2.771.695.239.069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704.231.674.125)	(669.022.234.939)
Bất động sản đầu tư	230	17	214.826.339.778	189.753.274.993
Nguyên giá	231		312.216.347.372	274.607.545.147
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(97.390.007.594)	(84.854.270.154)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.027.649.590.760	989.693.974.370
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.027.649.590.760	989.693.974.370
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.857.256.725.127	3.886.589.966.898
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	11(c)	2.852.675.411.229	2.892.383.603.365
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11(d)	314.632.724.707	303.709.219.507
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(110.051.410.809)	(109.502.855.974)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	11(a)	800.000.000.000	800.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.916.039.608.525	2.514.459.292.028
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	2.459.996.903.250	2.460.216.900.717
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	452.452.061.728	50.777.293.848
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		3.568.525.247	3.442.979.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.737.787.516.552	61.762.413.837.959

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.921.717.917.676	35.839.092.885.841
Nợ ngắn hạn	310		35.287.506.945.550	34.172.727.078.043
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	11.093.276.239.123	13.749.116.735.981
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.693.342.325	162.293.868.246
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	3.050.656.699.442	2.925.730.309.628
Phải trả người lao động	314		689.404.010.335	862.793.217.930
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	483.898.661.683	355.835.202.843
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.715.363.176	4.937.001.897
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	564.592.464.989	343.226.948.685
Vay ngắn hạn	320	25(a)	13.986.646.996.430	13.953.303.834.187
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		94.652.791.852	73.247.891.649
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		621.266.139.493	308.742.511.042
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	4.405.704.236.702	1.433.499.555.955
Nợ dài hạn	330		1.634.210.972.126	1.666.365.807.798
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.321.710.920	25.168.503.103
Chi phí phải trả dài hạn	333		16.858.827.024	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34.077.700.200	3.142.044.867
Phải trả dài hạn khác	337		123.041.621.972	134.390.148.742
Vay dài hạn	338	25(b)	1.381.821.987.516	1.444.938.387.482
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.739.124.494	10.046.723.604
Dự phòng phải trả dài hạn	342		53.350.000.000	48.680.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.816.069.598.876	25.923.320.952.118
Vốn chủ sở hữu	410	27	22.816.069.598.876	25.923.320.952.118
Vốn cổ phần	411	28	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.311.813.856.960	3.925.554.119.365
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.100.577.568.826	1.098.901.628.522
Cổ phiếu quỹ	415	28	(921.861.160.000)	(1.030.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27	(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.147.661.781	12.208.664.629
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.286.305.922.195	1.191.340.602.264
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	30	107.903.163.030	1.342.885.880.538
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.368.953.381.456	4.851.950.503.696
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.185.022.116.867	4.851.950.503.696
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(816.068.735.411)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.906.173.909.362	2.887.072.717.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.737.787.516.552	61.762.413.837.959

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng

Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.223.184.543.384	91.684.559.256.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37.765.195.014	22.465.979.161
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	65.185.419.348.370	91.662.093.277.796
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	8	62.003.787.050.552	84.205.839.626.369
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.181.632.297.818	7.456.253.651.427
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	510.834.985.134	412.584.750.355
Chi phí tài chính	22	33	556.424.156.616	539.404.140.462
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>369.925.955.137</i>	<i>423.856.579.212</i>
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	34	258.605.637.787	327.631.390.101
Chi phí bán hàng	25	35	4.078.397.774.544	4.268.155.865.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		337.565.149.862	283.434.261.755
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(1.021.314.160.283)	3.105.475.524.338
Thu nhập khác	31		120.931.355.045	103.844.608.144
Chi phí khác	32		20.061.821.343	17.844.371.749
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		100.869.533.702	86.000.236.395
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(920.444.626.581)	3.191.475.760.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	173.297.518.812	542.378.826.411
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	(401.199.219.081)	13.209.380.253
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		(692.542.926.312)	2.635.887.554.069

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(692.542.926.312)	2.635.887.554.069
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(816.068.735.411)	2.381.719.628.199
Cổ đông không kiểm soát	62		123.525.809.099	254.167.925.870
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(738)	1.799

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(920.444.626.581)	3.191.475.760.733
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.063.362.613.172	1.015.608.374.152
Các khoản dự phòng	03	143.796.801.935	(471.881.689.555)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.397.269.477)	13.615.645.129
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(658.740.405.321)	(656.069.402.339)
Chi phí lãi vay	06	369.925.955.137	423.856.579.212
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 26)	07	2.968.640.351.137	(1.879.694.278.919)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.960.143.420.002	1.636.910.988.413
Biến động các khoản phải thu	09	245.609.227.122	(1.858.847.098.899)
Biến động hàng tồn kho	10	2.992.418.387.362	(258.307.854.369)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.511.596.334.725)	2.372.463.341.163
Biến động chi phí trả trước	12	151.333.229.052	170.647.770.887
		3.837.907.928.813	2.062.867.147.195
Tiền lãi vay đã trả	14	(354.221.281.518)	(423.856.579.212)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(382.262.831.051)	(510.465.827.656)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.564.329.610	2.709.243.544
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(205.291.095.492)	(197.762.775.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.899.697.050.362	933.491.208.565

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(864.196.477.501)	(1.140.096.645.077)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	72.925.491.125	45.169.357.468
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5.296.130.082.828)	(6.682.546.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.807.546.831.534	5.716.227.683.282
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.948.300.000)	(9.282.334.214)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	16.070.644.894
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	617.534.048.304	653.131.083.885
Tiền chi để thu hồi công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được thu hồi – Thuyết minh 9)		(139.826.049.716)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	194.905.460.918	(1.401.326.209.762)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	495.047.037.595	724.847.951.403
Tiền thu từ đi vay	33	37.189.523.327.661	35.926.254.937.450
Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.365.611.018.583)	(36.541.784.528.253)
Tiền trả cổ tức	36	(2.473.637.132.836)	(194.181.085.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.154.677.786.163)	(84.862.725.272)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	939.924.725.117	(552.697.726.469)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	11.275.206.410.674	10.220.835.547.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(576.504.868)	4.817.922.839
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 10)	70	12.214.554.630.923	9.672.955.743.406

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ tháng 1 năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu. Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số hạn chế về cách ly xã hội, giãn cách xã hội trong tháng 4 năm 2020 cũng như các hạn chế đối với giao thương, gây ra sự sụt giảm đáng kể về doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Từ cuối tháng 7 năm 2020, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Thành phố Đà Nẵng, Tập đoàn đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến của đại dịch Covid-19 gây ra, đồng thời thực hiện đánh giá và áp dụng các biện pháp ứng phó nhằm đảm bảo hoạt động an toàn và liên tục của các công ty trong Tập đoàn. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công việc đánh giá và ứng phó vẫn được tiếp tục thực hiện.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác (1/1/2020: 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 11(b), 13 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2020: 9 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 11(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 25.623 nhân viên (1/1/2020: 24.009 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quân lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyên	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy vi tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê tài sản.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Tập đoàn không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Như được trình bày ở Thuyết minh 9 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) như một công ty con. Theo đó, các công ty liên kết của PGCC bao gồm Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex, Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex và Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An cũng trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.105.419.389.244	1.363.993.587.938	862.347.979.612	51.610.144.503	677.542.617.886	153.640.911.740	-	12.214.554.630.923
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.204.109.751.146	-	592.518.796.993	554.700.000.000	513.209.687.900	71.166.218.448	-	4.935.704.454.487
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.576.255.213.067	5.207.840.264.479	1.383.541.986.814	298.774.350.559	442.618.481.578	245.766.747.428	(3.718.299.976.734)	8.436.497.067.191
Hàng tồn kho	6.659.405.208.114	511.287.458.643	1.070.877.557.995	113.720.766.940	407.698.147.835	232.146.133.984	(96.777.246.397)	8.898.358.027.114
Tài sản ngắn hạn khác	1.717.467.079.590	48.387.326.408	74.839.742.215	34.696.049.017	74.662.658.314	37.044.930.195	-	1.987.097.785.739
Các khoản phải thu dài hạn	240.689.166.505	283.350.000	4.671.357.437	500.526.408	4.735.921.721	4.770.162.000	(229.545.927.876)	26.104.556.195
Tài sản cố định	7.794.920.110.179	665.433.785.981	783.022.063.409	364.569.322.730	4.050.586.549.235	1.682.152.356.871	(116.985.457.692)	15.223.698.730.713
Bất động sản đầu tư	48.108.486.460	-	-	6.917.401.211	126.311.771.021	33.488.681.086	-	214.826.339.778
Tài sản dở dang dài hạn	406.181.889.197	89.238.144.465	159.823.455.740	3.317.916.999	289.335.989.176	79.752.195.183	-	1.027.649.590.760
Đầu tư tài chính dài hạn	7.625.930.967.430	10.000.000.000	31.375.008.788	-	58.923.100.839	199.073.076.973	(4.068.045.428.903)	3.857.256.725.127
Tài sản dài hạn khác	2.154.547.939.765	113.601.075.761	172.900.781.938	270.529.540.152	129.786.043.704	55.318.777.926	19.355.449.279	2.916.039.608.525
Tổng tài sản	43.533.035.200.697	8.010.064.993.675	5.135.918.730.941	1.699.336.018.519	6.775.410.969.209	2.794.320.191.834	(8.210.298.588.323)	59.737.787.516.552
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	25.489.695.724.091	6.427.167.435.036	3.642.388.653.852	808.390.686.389	1.379.512.209.961	1.161.753.336.584	(3.621.401.100.363)	35.287.506.945.550
Nợ dài hạn	170.276.314.412	27.928.900.000	92.522.114.762	104.417.033.004	1.413.652.472.794	54.960.065.030	(229.545.927.876)	1.634.210.972.126
Tổng nợ phải trả	25.659.972.038.503	6.455.096.335.036	3.734.910.768.614	912.807.719.393	2.793.164.682.755	1.216.713.401.614	(3.850.947.028.239)	36.921.717.917.676
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Chỉ tiêu vốn	519.187.348.676	76.493.235.482	35.896.767.518	15.108.301.963	85.556.193.438	10.962.665.688	-	743.204.512.765
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	444.147.942.486	51.026.987.481	45.238.658.131	27.273.645.737	355.648.167.434	69.003.899.423	(12.326.462.098)	980.012.838.594
Khấu hao tài sản cố định vô hình	23.998.431.093	1.499.864.650	334.180.242	62.511.492	915.906.299	315.918.450	-	27.126.812.226
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.064.493.222	-	-	91.296.666	3.203.143.378	708.514.791	-	5.067.448.057

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
Tổng doanh thu thuần	49.513.893.275.146	20.238.468.925.436	2.577.271.573.415	1.356.927.924.596	2.414.901.989.941	642.019.556.434	(11.558.063.896.598)	65.185.419.348.370
Trong đó: Doanh thu nội bộ	2.847.781.822.540	5.657.715.019.354	661.824.699.191	394.513.184.880	1.833.046.579.691	163.182.590.942	(11.558.063.896.598)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	46.666.111.452.606	14.580.753.906.082	1.915.446.874.224	962.414.739.716	581.855.410.250	478.836.965.492	-	65.185.419.348.370
Chi phí kinh doanh	(51.279.274.051.801)	(20.270.907.304.622)	(2.451.508.783.156)	(1.287.177.977.960)	(2.099.569.681.355)	(553.612.673.963)	11.522.300.497.899	(66.419.749.974.958)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(47.278.839.012.128)	(19.869.858.701.655)	(2.137.135.325.504)	(1.073.791.010.322)	(1.863.033.889.856)	(488.617.229.161)	10.707.488.118.074	(62.003.787.050.552)
Chi phí bán hàng	(4.000.435.039.673)	(394.558.617.314)	(234.093.358.650)	(159.671.253.319)	(71.054.248.261)	(33.397.637.152)	814.812.379.825	(4.078.397.774.544)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(6.489.985.653)	(80.280.099.002)	(53.715.714.319)	(165.481.543.238)	(31.597.807.650)	-	(337.565.149.862)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	(1.765.380.776.655)	(32.438.379.186)	125.762.790.259	69.749.946.636	315.332.308.586	88.406.882.471	(35.763.398.699)	(1.234.330.626.588)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								258.605.637.787
Doanh thu hoạt động tài chính								510.834.985.134
Chi phí tài chính								(556.424.156.616)
Kết quả từ các hoạt động khác								100.869.533.702
Lỗ trước thuế TNDN								(920.444.626.581)
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(173.297.518.812)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								401.199.219.081
Lỗ sau thuế TNDN								(692.542.926.312)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.646.910.298.556	2.519.050.998.512	416.998.526.083	42.445.765.155	560.974.010.728	88.826.811.640	-	11.275.206.410.674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.066.109.751.146	-	260.000.000.000	714.880.000.000	355.880.298.500	406.800.493	-	5.397.276.850.139
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.675.894.001.233	5.464.545.422.724	1.568.634.391.937	356.454.614.433	419.616.873.539	23.028.094.651	(4.164.601.181.828)	8.343.572.216.689
Hàng tồn kho	9.447.072.172.805	755.065.195.199	989.890.962.425	167.872.451.164	476.966.232.657	11.896.876.472	(76.111.792.522)	11.772.652.098.200
Tài sản ngắn hạn khác	1.662.619.612.543	40.551.028.782	72.936.599.061	36.253.680.116	148.292.854.008	3.474.567.610	-	1.964.128.342.120
Các khoản phải thu dài hạn	240.168.175.465	333.150.000	4.671.357.437	558.574.040	5.876.213.907	158.712.000	(228.275.482.586)	23.490.700.263
Tài sản cố định	7.855.137.553.183	629.610.051.242	767.704.213.470	366.595.476.168	4.350.641.819.501	1.565.213.517.811	(129.311.919.790)	15.405.590.711.585
Bất động sản đầu tư	48.645.508.853	-	-	7.008.697.877	129.514.914.399	4.584.153.864	-	189.753.274.993
Tài sản dở dang dài hạn	357.961.768.712	103.068.662.548	187.356.203.753	13.891.863.931	304.570.703.413	22.844.772.013	-	989.693.974.370
Đầu tư tài chính dài hạn	7.373.321.973.223	10.000.000.000	31.533.030.158	-	59.332.308.257	13.254.815.032	(3.600.852.159.772)	3.886.589.966.898
Tài sản dài hạn khác	1.800.986.762.304	120.739.901.084	164.745.761.551	282.701.376.450	123.709.798.297	6.353.333.839	15.222.358.503	2.514.459.292.028
Tổng tài sản	45.174.827.578.023	9.642.964.410.091	4.464.471.045.875	1.988.662.499.334	6.935.376.027.206	1.740.042.455.425	(8.183.930.177.995)	61.762.413.837.959
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	24.090.413.335.557	7.773.527.961.323	3.023.818.407.804	1.004.990.898.956	1.499.349.938.648	861.755.344.931	(4.081.128.809.176)	34.172.727.078.043
Nợ dài hạn	158.668.660.744	17.500.000.000	118.791.258.276	119.039.944.150	1.464.236.063.577	16.405.363.637	(228.275.482.586)	1.666.365.807.798
Tổng nợ phải trả	24.249.081.996.301	7.791.027.961.323	3.142.609.666.080	1.124.030.843.106	2.963.586.002.225	878.160.708.568	(4.309.404.291.762)	35.839.092.885.841
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Chỉ tiêu vốn	504.126.277.485	38.393.520.753	93.071.193.225	4.435.499.834	377.109.607.656	7.886.493.994	(34.568.435.092)	990.454.157.855
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	420.847.658.064	44.551.089.527	37.518.250.685	28.069.868.389	350.609.215.286	64.656.788.544	(2.007.250.506)	944.245.619.989
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.299.588.402	1.510.660.974	334.637.672	57.511.494	950.040.497	146.084.370	-	28.298.523.409
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.045.586.842	-	-	91.296.666	3.203.143.378	216.366.624	-	4.556.393.510

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu						
Tổng doanh thu thuần	67.447.922.057.217	29.665.444.719.608	3.166.324.753.890	1.578.508.814.640	4.420.756.984.291	308.969.715.436	(14.925.833.767.286)	91.662.093.277.796
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.496.333.869.967	7.283.214.911.252	733.776.112.236	454.273.650.703	1.854.431.709.288	103.803.513.840	(14.925.833.767.286)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	62.951.588.187.250	22.382.229.808.356	2.432.548.641.654	1.124.235.163.937	2.566.325.275.003	205.166.201.596	-	91.662.093.277.796
Chi phí kinh doanh	(65.632.797.217.081)	(29.092.959.446.143)	(3.016.452.646.728)	(1.482.153.492.403)	(4.259.995.606.317)	(184.414.745.479)	14.911.343.400.699	(88.757.429.753.452)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(61.510.194.842.169)	(28.601.800.097.198)	(2.741.036.548.330)	(1.258.918.799.350)	(4.019.023.797.071)	(167.054.158.693)	14.092.188.616.442	(84.205.839.626.369)
Chi phí bán hàng	(4.122.602.374.912)	(484.606.598.730)	(226.640.010.639)	(166.383.141.634)	(82.792.326.463)	(4.286.197.207)	819.154.784.257	(4.268.155.865.328)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(6.552.750.215)	(48.776.087.759)	(56.851.551.419)	(158.179.482.783)	(13.074.389.579)	-	(283.434.261.755)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.815.124.840.136	572.485.273.465	149.872.107.162	96.355.322.237	160.761.377.974	124.554.969.957	(14.490.366.587)	2.904.663.524.344
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								327.631.390.101
Doanh thu hoạt động tài chính								412.584.750.355
Chi phí tài chính								(539.404.140.462)
Kết quả từ các hoạt động khác								86.000.236.395
Lợi nhuận trước thuế TNDN								3.191.475.760.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(542.378.826.411)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(13.209.380.253)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								2.635.887.554.069



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	56.524.907.898.571	77.094.062.911.167	8.660.511.449.799	14.568.030.366.629	65.185.419.348.370	91.662.093.277.796
Tài sản của bộ phận	56.514.529.379.755	57.128.481.773.397	3.223.258.136.797	1.476.991.103.950	59.737.787.516.552	58.605.472.877.347
Chi tiêu vốn	740.212.333.966	990.310.888.969	2.992.178.799	143.268.886	743.204.512.765	990.454.157.855

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyên khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các giao dịch quan trọng trong kỳ

Trong năm 2018, PGCC được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Tập đoàn tại các công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, Công ty TNHH Hóa chất PTN, Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu, Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex và Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex.

Cũng trong năm 2018, Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC cho một số cổ đông tổ chức và cá nhân.

Theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn phải hủy giao dịch thoái vốn năm 2018 tại PGCC và đưa PGCC trở thành công ty TNHH và được Tập đoàn sở hữu 100%.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã ký các thỏa thuận hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký trước đây với các cổ đông để thu hồi toàn bộ 64,99% cổ phần của PGCC đã được Tập đoàn chuyển nhượng năm 2018 và hoàn trả giá trị chuyển nhượng ban đầu cho các cổ đông này.

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của PGCC từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 như một công ty con.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tài sản và nợ phải trả của PGCC được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/3/2020 VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.369.449.228
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.544.963.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	228.490.188.337
Hàng tồn kho	203.553.830.718
Tài sản ngắn hạn khác	41.388.479.502
Các khoản phải thu dài hạn	4.502.000.000
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị còn lại	166.717.402.203
Tài sản cố định vô hình – Giá trị còn lại	12.774.845.697
Bất động sản đầu tư – Giá trị còn lại	29.613.042.013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53.046.706.583
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	189.387.707.275
Chi phí trả trước dài hạn	51.981.848.999
Tài sản dài hạn khác	17.172.013
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(473.687.458.508)
Nợ dài hạn	(37.088.327.063)
Tài sản thuần	660.611.850.651
Khoản thanh toán cho việc thu hồi công ty con	(279.195.498.944)
Khoản tiền thu được	139.369.449.228
Khoản tiền thanh toán thuần	(139.826.049.716)

Lợi nhuận chưa phân phối của PGCC từ thời điểm Tập đoàn chuyển nhượng vốn cổ phần năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 được ghi nhận vào Chi tiêu 421 – Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh 27).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	52.073.106.130	52.935.788.187
Tiền gửi ngân hàng	6.085.170.481.045	4.663.284.032.321
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>4.153.019.262.706</i>	<i>1.288.147.098.093</i>
Tiền đang chuyển (ii)	197.508.569.429	254.430.903.688
Các khoản tương đương tiền (iii)	5.879.802.474.319	6.304.555.686.478
	<hr/>	<hr/>
	12.214.554.630.923	11.275.206.410.674
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	4.929.455.092.883	4.929.455.092.883	5.394.356.800.493	5.394.356.800.493
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	800.000.000.000	(*)	800.000.000.000	(*)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 4,25% đến 7% một năm (1/1/2020: từ 5% đến 6,8% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 6 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty con**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85%	85%	85%	85%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79%	79%	79%	79%
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52%	52%	52%	52%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59%	59%	59%	59%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	89%	58%	89%	58%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92%	92%	92%	92%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63%	63%	63%	63%
13	Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 9)	Hà Nội	Kinh doanh xây lắp, vận tải, bất động sản, công nghệ thông tin, thương mại và dịch vụ xăng dầu	100%	100%	-	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
14	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
38	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2020		Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ		1/1/2020		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
				biểu quyết	sở hữu				biểu quyết	sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND		
Công ty liên doanh														
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35%	35%	319.926.303.381	-	(*)	35%	35%	404.706.775.078	-	(*)	
Công ty liên kết														
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40%	40%	1.539.300.911.962	-	(*)	40%	40%	1.504.166.045.552	-	(*)	
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	41%	41%	615.083.198.936	-	628.479.936.000	41%	41%	629.665.265.677	-	708.402.240.000	
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	39%	39%	164.627.267.795	-	(*)	39%	39%	162.914.097.099	-	(*)	
4	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 9)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	-	-	-	-	(*)	35%	35%	155.084.968.450	-	(*)	
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22%	22%	21.533.649.657	-	(*)	22%	22%	21.269.709.643	-	(*)	
6	Công ty Cổ phần Vườn Mê Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	30%	19%	9.900.000.000	(395.184.968)	(*)	30%	19%	9.900.000.000	(395.184.968)	(*)	
7	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	28%	28%	2.661.022.757	-	(*)	28%	28%	2.876.741.866	-	(*)	
8	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40%	40%	1.800.000.000	(415.266.714)	(*)	40%	40%	1.800.000.000	(415.266.714)	(*)	
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46%	46%	71.392.066.226	-	(*)	-	-	-	-	(*)	
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30%	30%	75.776.743.162	-	(*)	-	-	-	-	(*)	
11	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30%	30%	26.399.678.939	-	(*)	-	-	-	-	(*)	
12	Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	24%	24%	4.274.568.414	-	(*)	-	-	-	-	(*)	
						2.852.675.411.229	(810.451.682)			2.892.383.603.365	(810.451.682)			

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PJICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc giảm tỷ lệ sở hữu trên chưa được hoàn thành.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	30/6/2020			1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	49.913.937.200	(5.991.102.200)	43.922.835.000	49.913.937.200	(5.991.102.200)	43.922.835.000
3	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(97.140.701.077)	(*)	110.724.000.000	(96.937.053.556)	(*)
4	Các công ty khác	103.994.787.507	(6.109.155.850)	(*)	93.071.282.307	(5.764.248.536)	(*)
		<u>314.632.724.707</u>	<u>(109.240.959.127)</u>		<u>303.709.219.507</u>	<u>(108.692.404.292)</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.163.344.236.546	972.624.163.512
Các khách hàng khác	6.740.361.559.513	7.052.940.093.553
	<hr/>	<hr/>
	7.903.705.796.059	8.025.564.257.065
	<hr/>	<hr/>

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	132.770.131.459	56.557.097.277
Lãi dự thu	228.270.293.395	171.125.096.247
Phải thu khác	309.866.982.879	227.087.774.647
	<hr/>	<hr/>
	670.907.407.733	454.769.968.171
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Hàng tồn kho**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.121.641.448.093	(10.997.554.560)	1.613.007.396.246	(11.705.440.149)
Nguyên vật liệu	835.446.238.913	(4.422.630.273)	764.835.165.385	(260.308.371)
Công cụ và dụng cụ	57.591.450.937	(194.928.689)	37.551.788.147	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.295.220.951	-	171.751.505.865	-
Thành phẩm	219.061.454.022	(841.231.929)	159.710.067.658	-
Hàng hóa	6.584.421.165.854	(132.055.398.076)	9.064.885.404.098	(44.145.747.731)
Hàng gửi đi bán	62.450.068.997	-	5.544.447.404	-
Hàng hóa bất động sản	9.962.722.874	-	11.477.819.648	-
	9.046.869.770.641	(148.511.743.527)	11.828.763.594.451	(56.111.496.251)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 249.890 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2020: 383.666 triệu VND), 3.720 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2020: 260 triệu VND), 623 triệu VND công cụ và dụng cụ (1/1/2020: Không), 1.218 triệu VND thành phẩm (1/1/2020: Không) và 1.559.670 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 1.912.756 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.459.730.212.416	4.205.892.234.330	14.105.613.126.102	618.334.164.278	29.025.711.850	32.418.595.448.976
Tăng trong kỳ	63.711.617.150	72.820.542.741	52.945.611.226	16.140.000.639	606.998.562	206.224.770.318
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	260.293.098.452	55.570.694.783	66.405.664.125	3.482.355.104	1.890.225.666	387.642.038.130
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	133.600.911.451	186.957.170.992	38.080.822.912	11.189.343.876	248.784.638	370.077.033.869
Thanh lý và xóa sổ	(34.150.780.568)	(18.763.538.115)	(341.842.753.530)	(14.697.751.514)	-	(409.454.823.727)
Biến động khác	(1.745.465.614)	2.755.770.725	(1.552.681.086)	(3.780.477.346)	(2.868.937)	(4.325.722.258)
Số dư cuối kỳ	13.881.439.593.287	4.505.232.875.456	13.919.649.789.749	630.667.635.037	31.768.851.779	32.968.758.745.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.914.061.371.258	2.876.271.856.562	8.810.879.015.604	496.359.977.878	18.105.520.219	19.115.677.741.521
Khấu hao trong kỳ	345.446.778.392	175.062.067.312	416.768.598.419	41.329.872.486	1.405.521.985	980.012.838.594
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	57.648.706.518	114.365.017.944	26.035.313.474	5.023.027.275	287.566.455	203.359.631.666
Thanh lý và xóa sổ	(29.721.927.989)	(17.540.505.119)	(341.679.880.151)	(14.695.441.926)	-	(403.637.755.185)
Biến động khác	(289.307.587)	119.563.335	(532.137.800)	(839.125.831)	6.694.884	(1.534.312.999)
Số dư cuối kỳ	7.287.145.620.592	3.148.278.000.034	8.911.470.909.546	527.178.309.882	19.805.303.543	19.893.878.143.597
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.545.668.841.158	1.329.620.377.768	5.294.734.110.498	121.974.186.400	10.920.191.631	13.302.917.707.455
Số dư cuối kỳ	6.594.293.972.695	1.356.954.875.422	5.008.178.880.203	103.489.325.155	11.963.548.236	13.074.880.601.711

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 7.285.415 triệu VND (1/1/2020: 7.081.198 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.496.501 triệu VND (1/1/2020: 3.784.770 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 25(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.185.686.931.544	19.256.806.400	536.999.478.188	29.752.022.937	2.771.695.239.069
Tăng trong kỳ	13.831.712.240	32.363.000	7.085.970.379	91.710.000	21.041.755.619
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.072.351.449	-	3.992.997.066	-	36.065.348.515
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	11.873.232.355	-	3.834.462.100	6.048.006.089	21.755.700.544
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(330.390.000)	-	(330.390.000)
Biến động khác	2.296.964.011	-	525.185.369	-	2.822.149.380
Số dư cuối kỳ	2.245.761.191.599	19.289.169.400	552.107.703.102	35.891.739.026	2.853.049.803.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	188.782.431.714	15.235.002.410	451.310.635.446	13.694.165.369	669.022.234.939
Khấu hao trong kỳ	12.500.759.192	502.966.413	13.616.669.058	506.417.563	27.126.812.226
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	1.290.143.237	-	2.447.334.481	5.243.377.129	8.980.854.847
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(330.390.000)	-	(330.390.000)
Biến động khác	(571.916.512)	-	4.078.625	-	(567.837.887)
Số dư cuối kỳ	202.001.417.631	15.737.968.823	467.048.327.610	19.443.960.061	704.231.674.125
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.996.904.499.830	4.021.803.990	85.688.842.742	16.057.857.568	2.102.673.004.130
Số dư cuối kỳ	2.043.759.773.968	3.551.200.577	85.059.375.492	16.447.778.965	2.148.818.129.002

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 464.721 triệu VND (1/1/2020: 454.361 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 89.783 triệu VND (1/1/2020: 64.104 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 25(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.196.895.206	217.410.649.941	274.607.545.147
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	527.470.829	527.470.829
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	-	37.081.331.396	37.081.331.396
Số dư cuối kỳ	57.196.895.206	255.019.452.166	312.216.347.372
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.545.550.538	53.308.719.616	84.854.270.154
Khấu hao trong kỳ	91.046.460	4.976.401.597	5.067.448.057
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	-	7.468.289.383	7.468.289.383
Số dư cuối kỳ	31.636.596.998	65.753.410.596	97.390.007.594
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	25.651.344.668	164.101.930.325	189.753.274.993
Số dư cuối kỳ	25.560.298.208	189.266.041.570	214.826.339.778

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	989.693.974.370	875.013.410.257
Mua mới trong kỳ	515.937.986.828	485.084.838.975
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(387.642.038.130)	(412.822.640.266)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(36.065.348.515)	(26.776.755.043)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(527.470.829)	(635.170.403)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.004.409.042)	(3.044.184.948)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(64.563.823.377)	(60.049.691.041)
Thanh lý	(1.626.963.694)	(109.745.132)
Sử dụng dự phòng sửa chữa lớn	(26.822.875.667)	-
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	53.046.706.583	-
Biến động khác	(7.776.147.767)	(1.669.811.427)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.027.649.590.760	854.990.250.972

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	VND		VND	
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	139.718.866.342	139.635.002.706		
Xây dựng công trình toà nhà Văn phòng				
Điện Biên Phủ	94.032.209.000	110.258.019.074		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	106.941.330.107	105.023.650.860		
Các dự án khác	686.957.185.311	634.777.301.730		
	<hr/>	<hr/>		
	1.027.649.590.760	989.693.974.370		

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	233.941.433.888	108.428.067.837	1.395.281.266.944	181.028.501.269	103.513.454.663	438.024.176.116	2.460.216.900.717
Tăng trong kỳ	16.459.516.574	-	60.273.204.080	40.449.533.859	33.267.386.383	92.635.720.996	243.085.361.892
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	33.616.153.664	22.341.909.951	1.300.691.696	7.305.068.066	64.563.823.377
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	-	-	-	285.307.727	4.699.520.155	46.997.021.117	51.981.848.999
Phân bổ trong kỳ	(28.895.385.154)	(27.107.016.960)	(51.155.514.295)	(81.049.551.497)	(45.463.542.657)	(121.377.788.996)	(355.048.799.559)
Phân loại lại	-	-	76.808.161.820	1.674.963.286	(9.074.477.184)	(69.408.647.922)	-
Biến động khác	(103.989.449)	-	(7.855.635.631)	(260.048.048)	1.075.886.480	2.341.554.472	(4.802.232.176)
Số dư cuối kỳ	221.401.575.859	81.321.050.877	1.506.967.636.582	164.470.616.547	89.318.919.536	396.517.103.849	2.459.996.903.250

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	30.258.690.581	29.066.733.564
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	396.787.610.107	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	24.432.140.330	20.351.191.641
Các khoản khác	20%	973.620.710	1.359.368.643
		452.452.061.728	50.777.293.848

21. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.142.760.131.306	3.940.282.711.406
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	1.621.088.684.015	2.469.569.201.093
Vitol Asia Pte Ltd	1.309.440.768.879	1.489.716.077.635
Các nhà cung cấp khác	6.019.986.654.923	5.849.548.745.847
	11.093.276.239.123	13.749.116.735.981

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.780.447.937	22.987.003.641
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	1.173.179.259	1.681.816.007
Các công ty liên kết khác	18.686.911.402	64.781.219.542
	22.640.538.598	89.450.039.190

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong kỳ VND	Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9) VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(254.034.808.853)	(2.168.807.366.248)	2.058.177.961.184	(630.283.731)	(365.294.497.648)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	15.044.627.326	(1.767.084.814.846)	1.754.950.879.957	(6.800.056)	2.903.892.381
Thuế tiêu thụ đặc biệt	713.173.742.873	(470.100.241.937)	525.410.494.789	(12.978.320)	768.471.017.405
Thuế xuất nhập khẩu	475.093.999.378	(633.284.974.025)	676.881.154.984	-	518.690.180.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(281.928.173.171)	(173.297.518.812)	382.262.831.051	(807.506.429)	(73.770.367.361)
Thuế thu nhập cá nhân	(19.304.601.096)	(65.677.627.604)	80.414.087.014	179.327.025	(4.388.814.661)
Thuế nhà đất	12.683.310.085	(130.473.813.175)	91.779.900.971	-	(26.010.602.119)
Thuế bảo vệ môi trường	(2.277.831.665.435)	(14.086.777.891.581)	13.855.891.604.989	-	(2.508.717.952.027)
Các loại thuế khác	(10.008.963.713)	(146.323.591.200)	154.080.468.163	-	(2.252.086.750)
	(1.627.112.532.606)	(19.641.827.839.428)	19.579.849.383.102	(1.278.241.511)	(1.690.369.230.443)
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.298.617.777.022				1.360.287.468.999
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.925.730.309.628)				(3.050.656.699.442)
	(1.627.112.532.606)				(1.690.369.230.443)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phí dôi nhập	196.636.193.746	146.839.163.221
Chi phí lãi vay	38.608.149.552	39.186.397.547
Chi phí sửa chữa lớn	15.618.241.757	10.192.034.812
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	233.036.076.628	159.617.607.263
	<hr/>	<hr/>
	483.898.661.683	355.835.202.843
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	34.730.684.397	30.229.579.166
Cổ tức phải trả	217.739.731.892	29.629.071.199
Công ty con nhận hỗ trợ tài chính từ một bên khác	-	76.725.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.979.048.737	44.192.495.587
Phải trả, phải nộp khác	251.142.999.963	162.450.802.733
	<hr/>	<hr/>
	564.592.464.989	343.226.948.685
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9) VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	13.610.545.592.595	37.104.763.386.803	(37.092.329.787.453)	153.636.129.828	(9.041.037.316)	13.767.574.284.457
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	342.758.241.592	129.268.323.818	(253.861.537.380)	-	907.683.943	219.072.711.973
	13.953.303.834.187	37.234.031.710.621	(37.346.191.324.833)	153.636.129.828	(8.133.353.373)	13.986.646.996.430

- (i) Chủ yếu phản ánh các khoản vay ngân hàng bằng VND và Đô la Mỹ (“USD”) có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	1.600.894.699.489	1.787.696.629.074
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(219.072.711.973)	(342.758.241.592)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.381.821.987.516	1.444.938.387.482
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	-	59.350.379.676
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	469.773.816.545	423.298.698.601
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	152.650.000.000	160.732.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	196.672.943.000	174.553.243.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex		
Hải Phòng	113.815.000.000	106.409.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	298.401.776.362	304.598.699.618
Các công ty con khác	369.581.163.582	558.754.608.179
	<hr/>	<hr/>
	1.600.894.699.489	1.787.696.629.074
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay bằng USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.496.501 VND (1/1/2020: 2.967.600 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 89.783 triệu VND (1/1/2020: 65.226 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
Tăng trong kỳ	3.290.150.200.600	1.520.541.502.042
Giảm trong kỳ	(321.509.849.463)	(3.400.235.780.961)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	3.564.329.610	2.709.243.544
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.405.704.236.702	53.536.308.849
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 10)	4.153.019.262.706	40.130.280
- Số tiền thu vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	252.684.973.996	53.496.178.569
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.405.704.236.702	53.536.308.849
	<hr/>	<hr/>

(*) Số tiền này đã được Tập đoàn chuyển vào Quỹ bình ổn giá xăng dầu ngày 24 tháng 7 năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.093.793.763.574	(1.350.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.242.160.703	971.137.171.719	1.337.042.365.416	4.390.059.643.735	2.747.592.397.045	23.092.271.891.081
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.381.719.628.199	254.167.925.870	2.635.887.554.069
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.044.114.411.000)	(244.242.067.347)	(3.288.356.478.347)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.295.000.000	-	-	-	204.662.993.929	-	(206.957.993.929)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(395.710.247.398)	(43.412.668.507)	(439.122.915.905)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	3.321.697.313	-	-	-	-	3.321.697.313
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.756.217.200	11.756.217.200
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 28)	-	593.091.734.203	-	120.000.000.000	-	-	-	-	-	-	713.091.734.203
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	2.812.864.948	-	-	-	10.040.292.017	-	(12.853.156.965)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	27.862.893	(124.490.135)	16.086.815.824	(4.758.540.865)	11.231.647.717
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.938.780.810.000	2.840.089.287.826	1.098.901.628.522	(1.230.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	15.563.858.016	1.185.868.320.558	1.336.917.875.281	3.128.230.278.466	2.721.103.263.396	22.740.081.347.331
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	1.098.901.628.522	(1.030.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.208.664.629	1.191.340.602.264	1.342.885.880.538	4.851.950.503.696	2.887.072.717.838	25.923.320.952.118
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(816.068.735.411)	123.525.809.099	(692.542.926.312)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	(1.252.002.338.768)	(1.129.624.131.232)	(280.121.323.529)	(2.661.747.793.529)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	93.511.584.987	15.735.334.602	(109.246.919.589)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(462.628.122.843)	(44.338.238.517)	(506.966.361.360)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(61.002.848)	-	-	-	-	(61.002.848)
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 9)	-	-	3.564.068.805	-	-	-	3.274.811.644	-	32.719.027.929	218.232.942.273	257.790.850.651
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 28)	-	386.259.737.595	-	108.787.300.000	-	-	-	-	-	-	495.047.037.595
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	877.676.277	1.492.417.539	(2.370.093.816)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(1.888.128.501)	-	-	-	(2.698.752.977)	(208.130.881)	4.221.852.722	1.802.002.198	1.228.842.561
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.938.780.810.000	4.311.813.856.960	1.100.577.568.826	(921.861.160.000)	(1.294.725.514.734)	12.147.661.781	1.286.305.922.195	107.903.163.030	2.368.953.381.456	2.906.173.909.362	22.816.069.598.876

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.201.691.965	12.016.919.650.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	220.005.339	2.200.053.390.000	209.126.609	2.091.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	92.186.116	921.861.160.000	103.064.846	1.030.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2020		30/6/2019	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	10.878.730	108.787.300.000	12.000.000	120.000.000.000
Số dư cuối kỳ	1.201.691.965	12.016.919.650.000	1.170.813.235	11.708.132.350.000

(*) Trong kỳ, Công ty mẹ đã bán 10.878.730 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 45.506 VND/cổ phiếu quỹ.

29. Cổ tức

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thông qua Nghị quyết số 048/PLX-NQ-HĐQT đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 20% trên mệnh giá tương đương với 2.381.626 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 3.044.114 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các kỳ sau.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)

	Đơn vị	30/6/2020	1/1/2020
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	73.253.960	73.695.025
Dầu Điêzen 0,05S	Lít 15 (*)	138.825.120	138.911.948
Mazút	Kg	39.730.682	39.737.834

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	30/6/2020	1/1/2020
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	122.268.995	17.854.485
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	171.231.716	67.759.517
Xăng E5	Lít 15 (*)	38.670.815	6.228.912
Dầu DO	Lít 15 (*)	467.594.275	79.174.136
Mazút	Kg	80.690.637	1.077.555
E100	Lít 15 (*)	1.605.589	1.605.589
Khí gas hóa lỏng	Kg	-	107.525
Jet A1	Lít 15 (*)	59.932.668	49.720.123

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	24.600.975	571.990.515.179	28.516.008	660.808.845.443
LAK	131.131.427.040	341.316.113.477	137.923.522.782	333.525.750.104
		913.306.628.656		994.334.595.547

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.239.831.012.545	1.303.829.062.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.672.196.000	8.937.696.000
	1.255.503.208.545	1.312.766.758.545

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
02-2020/MBNT-FW	90	5.000.000	23.327	10/9/2020	116.635.000.000
2020.06.12/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	90	4.448.804	23.327	10/9/2020	103.777.250.908
2020.06.19/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	98	4.145.699	23.324	25/9/2020	96.694.283.476
03-2020/MBNT-FW	96	3.000.000	23.312	29/9/2020	69.936.000.000
2020.02.26/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	95	11.976.292	23.311	29/9/2020	279.179.342.812
1277/HDNT-EIBHN/2020	91	9.357.048	23.328	11/9/2020	218.281.215.744
1390/HDNT-EIBHN/2020	91	4.050.141	23.308	22/9/2020	94.400.686.428
1419/HDNT-EIBHN/2020	92	5.753.029	23.308	25/9/2020	134.091.599.932
FXT2006126	94	9.407.975	23.331	14/9/2020	219.497.464.725
FXT2006245	97	5.000.000	23.323	29/9/2020	116.615.000.000
2020.06.24/HĐMBT/TPB-PETROLIMEX	97	4.554.391	23.323	29/9/2020	106.222.061.293
FXT2006296	94	8.521.848	23.303	1/10/2020	198.584.623.944
					1.753.914.529.262

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.129.878.730	305.007.979.954
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	-	9.120.858.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.904.925.000	10.475.952.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.269.285.050	80.823.153.611
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.383.299.566	612.438.592
Lãi bán hàng trả chậm	8.484.964.865	1.971.676.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.662.631.923	4.572.690.466
	<hr/>	<hr/>
	510.834.985.134	412.584.750.355
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	369.925.955.137	423.856.579.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.801.553.987	95.202.043.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.986.030.089	14.228.083.721
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.311.321.961	561.702.803
Biến động dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	1.249.165.435	(11.667.321.574)
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.150.130.007	17.223.052.332
	<hr/>	<hr/>
	556.424.156.616	539.404.140.462
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	164.730.355.953	253.773.800.342
Công ty liên kết:		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	35.136.270.500	20.025.431.447
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	44.673.022.039	33.469.479.852
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	9.758.805.453	8.308.675.290
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	2.596.150.832	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	1.088.446.332	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	175.566.467	9.637.994.850
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	1.756.813.883
Các công ty liên kết khác	447.020.211	659.194.437
	258.605.637.787	327.631.390.101

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.559.293.845.337	1.556.445.216.266
Chi phí vật liệu, bao bì	27.457.668.882	37.676.438.221
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.428.694.675	64.214.247.471
Chi phí khấu hao và phân bổ	418.849.951.313	367.572.902.071
Chi phí bằng tiền khác	2.010.367.614.337	2.242.247.061.299
	4.078.397.774.544	4.268.155.865.328

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.572.840.323.353	1.542.100.419.031
Chi phí nhân công	2.333.181.026.656	2.304.819.505.274
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.063.362.613.172	1.015.608.374.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.797.042.417.922	3.059.051.514.851
Chi phí khác	1.198.017.918.888	1.309.172.631.670

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	(305.953.540.677)	474.870.425.926
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	23.610.933.244	24.011.741.915
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	14.752.030.110	19.630.568.729
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	36.767.416.125	32.234.964.803
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	2.921.460.929	4.840.505.291
	(227.901.700.269)	555.588.206.664

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	173.937.224.223	542.295.229.012
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(639.705.411)	83.597.399
	173.297.518.812	542.378.826.411
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(401.199.219.081)	13.209.380.253
Chi phí thuế thu nhập	(227.901.700.269)	555.588.206.664

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(920.444.626.581)	3.191.475.760.733
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	(184.088.925.316)	638.295.152.147
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(13.250.466.794)	(17.117.335.916)
Thu nhập không bị tính thuế	(53.302.112.557)	(67.621.468.560)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.192.504.738	7.149.251.024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	22.354.881.942	9.653.112.074
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	4.350.693.480	(30.053.268.602)
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.357.395.908)	-
Ưu đãi thuế	(3.778.353.309)	-
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được ghi nhận năm trước	-	15.056.334.613
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(639.705.411)	83.597.399
Biến động khác	(382.821.134)	142.832.485
	(227.901.700.269)	555.588.206.664

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong có mức thuế suất 10%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.190.813.235	1.158.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong kỳ	841.449	7.200.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.191.654.684	1.166.013.235

(ii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
(Lỗ)/lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	(816.068.735.411)	2.381.719.628.199
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(63.721.846.708)	(283.596.685.337)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	(879.790.582.119)	2.098.122.942.862
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.191.654.684	1.166.013.235
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(738)	1.799

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	249.512.224.768	341.170.161.436
Mua hàng hóa	15.342.189.023	12.677.497.165
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	7.138.887.621.260	1.667.532.734.469
Lãi tiền gửi	57.783.354.775	80.360.025.628
Thu phí dịch vụ quản lý và bảo hành	-	7.484.221.843
Khoản vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	660.627.687.677	2.330.277.882.468
Lãi vay	38.136.897.227	41.648.711.474
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	111.446.412.570	246.314.859.924
Cổ tức được chia	47.226.816.000	-
<i>Công ty cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	252.733.929.367	-
Cổ tức được chia	5.698.839.178	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	8.212.801.689	8.214.811.033
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.772.320.189	6.568.124.814

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án bán 13 triệu cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 218/PLX-NQ-HĐQT.

Theo Nghị quyết số 226/PLX-NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch chi trả phần còn lại của cổ tức năm 2019 cho các cổ đông với tỷ lệ cổ tức còn phải chi trả là 10%, tương ứng với 1.000 VND/cổ phiếu và sẽ thực hiện chi trả vào ngày 22 tháng 9 năm 2020.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thăng
Tổng Giám đốc